

**CÔNG TY TNHH FUJI PMA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FUJI PMA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUJI PMA VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FUJI PMA VIETNAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109223798

**3. Ngày thành lập:** 15/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà C15, Dãy nhà C, Tập thể Trường Cán bộ Quản lý nông nghiệp 1 - Bộ NN và PTNT, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221        |
| 4.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222        |
| 5.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223        |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229        |
| 7.  | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291        |
| 8.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292        |
| 9.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293        |
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299        |
| 11. | Phá dỡ                                                                | 4311        |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329        |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330        |
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)            | 4610        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                       | 4659        |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)       | 4662        |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng               | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình;<br>- Khảo sát địa chất công trình;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Giám sát thi công xây dựng; giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;<br>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu;<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy;<br>- Dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng; | 7110 |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7490 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 32. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 33. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế ;<br>- Kinh doanh dịch vụ kế toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6920 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.680.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM CÔNG SƠN     | Phòng 501, Nhà N03, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | 1.008.000.000         | 60,000    | 036079000301                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN TUYẾT MINH | Số nhà 130, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Nguyễn Thái Học, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam | 672.000.000           | 40,000    | 060994290                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUYẾT MINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/08/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 060994290

Ngày cấp: 08/04/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Yên Bái

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 130, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Nguyễn Thái Học, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 130, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Nguyễn Thái Học, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội